



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 41

Ngày 25 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

16-6-2020	Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	03
16-6-2020	Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	05
17-6-2020	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	07
18-6-2020	Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	28

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|--|----|
| 16-6-2020 | Quyết định số 1422/QĐ-UBND về việc phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch UBND huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông La Phúc Thành. | 34 |
| 16-6-2020 | Quyết định số 1423/QĐ-UBND về việc phê chuẩn kết quả bầu bổ sung chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021: Ông Trần Thanh Long. | 35 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 36/2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 6 năm 2020***QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;**Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2020.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

“b) Đối tượng miễn nộp phí:

- Hộ nghèo, người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Trường hợp bồi thường bằng đất, giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị thu phí triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2020 và bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 37/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

“b) Đối tượng miễn nộp lệ phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với hộ nghèo, người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu tại các phường thuộc thành phố, phường và thị trấn thuộc thị xã được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp bồi thường bằng đất, giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Miễn nộp lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai đối với trường hợp Nhà nước thực hiện thu hồi một phần thửa đất.

- Miễn nộp lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai đối với trường hợp người dân tự nguyện hiến đất theo các cuộc vận động của Nhà nước.

- Miễn nộp lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai đối với trường hợp thay đổi diện tích, hình thể thửa đất do các tác động sạt lở tự nhiên.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị thu phí triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2020 và bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 38/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định tạm thời về treo dây thuê bao trên cột tại thành phố Huế, trung tâm thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định trình tự thủ tục xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định quản lý việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt các đường dây, cáp viễn thông, truyền hình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng ban: Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 17/6/2020
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công tác quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông bao gồm: nhà, trạm viễn thông; cột ăng ten; cột treo cáp viễn thông; hạ tầng kỹ thuật ngầm và mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (không áp dụng đối với cáp viễn thông treo trong trường hợp khẩn cấp để đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, các trường hợp khẩn cấp liên quan đến an ninh quốc gia).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Cáp viễn thông* là tên gọi chung chỉ cáp quang, cáp đồng, cáp đồng trục (cáp truyền hình) được dùng để truyền thông tin trong mạng viễn thông thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. *Cáp thuê bao* là đoạn cáp viễn thông từ tủ cáp, hộp cáp bộ chia tín hiệu truyền hình đến thiết bị đầu cuối đặt trong nhà thuê bao. Cáp thuê bao còn gọi là cáp vào nhà thuê bao hay dây thuê bao.

3. *Cáp treo viễn thông* là cáp viễn thông được lắp đặt trên hệ thống đường cột và các cấu trúc đỡ khác.

4. *Cột treo cáp* là cột bằng thép, bê tông cốt thép hoặc vật liệu khác dùng để treo cáp viễn thông.

5. *Chủ sở hữu cột treo cáp* là đơn vị sở hữu hoặc được giao quản lý, khai thác, sử dụng cột treo cáp trên địa bàn tỉnh.

6. *Cống, bể kỹ thuật* là hệ thống ống, bể cáp để lắp đặt đường dây, cáp ngầm thông tin viễn thông, cáp truyền hình.

7. *Chủ sở hữu cáp treo viễn thông* là đơn vị sở hữu hoặc được giao quản lý, khai thác, sử dụng cáp viễn thông treo trên hệ thống cột treo cáp.

8. *Cáp chính* là đoạn cáp viễn thông từ giá đầu dây (MDF/DDF) tới tủ cáp, hộp cáp, măng sông rẽ nhánh đầu tiên. Cáp chính còn gọi là cáp gốc, cáp sơ cấp.

9. *Cáp phối* là cáp viễn thông nối giữa các tủ cáp hoặc cáp nối từ tủ cáp tới các hộp cáp. Cáp phối còn gọi là cáp ngọn hay cáp thứ cấp.

10. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.

11. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.

12. *Đơn vị quản lý công trình công, bể kỹ thuật* là các đơn vị, tổ chức có chức năng đầu tư, quản lý các công trình công trình công, bể kỹ thuật đô thị phục vụ việc lắp đặt ngầm các đường dây, cáp.

13. *Đơn vị sở hữu và quản lý, sử dụng đường dây, cáp* là các đơn vị, tổ chức có đường dây, cáp đi ngầm (hoặc nổi) tại các công trình công, bể kỹ thuật đô thị (hoặc trên hệ thống cột).

14. *Công trình hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt các đường dây, cáp viễn thông* là hoạt động xây dựng các tuyến, hướng xây dựng cột treo, cống, bể, ống, rãnh cáp.

15. *Cột ăng ten* được quy định tại Khoản 7, Điều 3, Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

16. *Cột ăng ten không công kênh* được quy định tại Khoản 8, Điều 3, Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

17. *Cột ăng ten công kênh* được quy định tại Khoản 9, Điều 3, Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, phân cấp trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế quản lý xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn quản lý.

2. Việc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông phải tuân thủ đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định, phù hợp quy hoạch về viễn thông, quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo yêu cầu về an toàn mạng lưới, cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, an ninh - quốc phòng; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia; không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, khai thác, vận hành của các công trình lân cận cũng như các hệ thống, công trình đã có hoặc đã xác định trong quy hoạch đô thị.

3. Ưu tiên và tạo điều kiện trong việc phối hợp xây dựng và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia xã hội hóa công tác đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cho các đơn vị phát triển dịch vụ viễn thông và truyền hình cáp có nhu cầu thuê để ngầm hóa cáp viễn thông và lắp đặt trạm thu, phát sóng vô tuyến điện dùng cho viễn thông.

4. Trước khi khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành của pháp luật về cấp phép xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động bắt buộc cấp giấy phép xây dựng và phải thông báo khởi công xây dựng cho chính quyền địa phương.

5. Việc quản lý xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng phải tuân thủ theo pháp luật về xây dựng quy định tại Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản quy định hiện hành khác.

6. Cơ sở hạ tầng viễn thông xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào khai thác, sử dụng sau khi được chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bảo đảm yêu cầu theo các quy định pháp luật về xây dựng đã nêu tại Khoản 5 Điều này. Đối với các công trình (không phân biệt nguồn vốn) cột ăng ten từ cấp III trở lên và đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông từ cấp II trở lên đều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp kiểm tra, chấp thuận công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định tại điểm c, khoản 1 của Điều 32 và khoản III.4 tại Phụ lục II thuộc Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

7. Chủ sở hữu công trình hạ tầng ngầm viễn thông có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về công trình ngầm đang sở hữu và cung cấp 01 bộ dữ liệu công trình ngầm nói trên (gồm các bản vẽ đã được số hóa trên nền GIS Huế) cho cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Ban hành Quy định quản lý và cung cấp cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

8. Việc tham gia quản lý, bàn giao và tiếp nhận công trình hạ tầng viễn thông tuân thủ đúng Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định tham gia quản lý, bàn giao và tiếp nhận công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

9. Việc quản lý và phân công, phân cấp quản lý công trình hạ tầng viễn thông sử dụng chung tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về quản lý

và phân công, phân cấp quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

10. Cấp viễn thông phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

11. Các hành vi vi phạm gây ảnh hưởng đến an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

12. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH PHÁT TRIỂN MẠNG CÁP VIỄN THÔNG

Điều 5. Quy định phát triển mạng cáp viễn thông

1. Mạng cáp treo viễn thông được triển khai trong các trường hợp sau:

a) Những nơi địa chất không phù hợp với công trình chôn ngầm như đường dốc hơn 30 (ba mươi) độ, trên bờ vực, vùng đất đá, đầm lầy, vùng đất thường xuyên bị xói lở;

b) Những nơi đã có sẵn cột treo cáp nhưng chưa có công trình hạ tầng ngầm hoặc có nhưng không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của tuyến cáp;

c) Những nơi chưa có quy hoạch đô thị, khu dân cư, chưa có đường giao thông hoặc kế hoạch mở đường giao thông;

d) Để cung cấp dịch vụ tạm thời (Ví dụ trong dịp lễ hội, hoặc để đảm bảo liên lạc trong chờ sửa mạng cáp hư hỏng nhưng phải có ý kiến đồng ý của cấp có thẩm quyền);

đ) Đối với các mạng cáp cần thiết phải triển khai ở các khu vực bắt buộc ngầm hóa cáp viễn thông nhưng chưa thể ngầm hóa được vì các lý do khách quan, khi triển khai phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Mạng cáp treo viễn thông không được triển khai trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống cáp viễn thông vượt qua đường cao tốc, đường giao thông có độ rộng lớn hơn 70 (bảy mươi) mét;

b) Treo vắt trên cây xanh, treo trên cột đèn chiếu sáng đô thị;

c) Chưa được sự đồng ý về sự phù hợp quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của cơ quan có thẩm quyền;

d) Chưa được sự đồng ý của đơn vị chủ quản tuyến cột.

3. Các khu vực bắt buộc ngầm hóa cáp viễn thông

- a) Các tuyến đường ở đô thị, khu quy hoạch và các khu di tích;
- b) Các tuyến đường đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng lòng đường, vỉa hè ở đô thị, khu quy hoạch và các khu di tích;
- c) Các tuyến đường ngoài đô thị nhưng đã có hạ tầng kỹ thuật ngầm đảm bảo cho việc triển khai mạng cáp ngầm viễn thông;
- d) Các tuyến đường bắt buộc ngầm hóa cáp viễn thông theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt và theo Kế hoạch ngầm hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm hoặc giai đoạn.

4. Quy định kỹ thuật đối với cáp treo

a) Cáp viễn thông khi treo phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại Điểm 2.1, Khoản 2, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông QCVN 33:2019/BTTTT (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT) ban hành theo Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông”;

b) Ngoài những quy định bắt buộc tại Điểm 2.1, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT, cáp treo phải đảm bảo đúng các yêu cầu sau:

- Hệ thống cáp treo dọc tuyến và băng đường phải đúng độ cao quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định ngành điện như: Vượt qua đường ô tô khi không có xe cản trục đi qua là 4,5 (bốn phẩy năm) mét và có xe cản trục đi qua là 5,5 (năm phẩy năm) mét; vượt qua đường sắt - tính đến mặt ray là 6,5 (sáu phẩy năm) mét (ngoài ga đường sắt); vượt qua ngõ, hẻm không có xe ô tô đi lại bên dưới, đường vào nhà thuê bao là 4m; dọc theo đường ô tô dọc theo ngõ, hẻm, đường vào nhà thuê bao là 3,5 (ba phẩy năm) mét đồng thời phải đảm bảo an toàn lưới điện và phần tử mang điện;

- Khi treo thêm cáp viễn thông trên các tuyến đường đã được cải tạo, chỉnh trang phải bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật của tuyến cáp treo;

- Cáp viễn thông phát triển mới trên hệ thống cột phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp trên địa bàn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc Kế hoạch đăng ký phát triển cáp hàng năm được phê duyệt.

5. Quy định kỹ thuật đối với cáp trong cống bê phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.2, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

6. Quy định kỹ thuật đối với cáp chôn trực tiếp phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.3, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

7. Quy định kỹ thuật đối với cáp trong đường hầm phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.4, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

8. Quy định kỹ thuật đối với cáp qua sông phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.5, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

9. Quy định kỹ thuật đối với dây thuê bao

a) Dây thuê bao phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.6, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

b) Ngoài những quy định bắt buộc tại Điểm 2.6, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT, dây thuê bao treo phải đảm bảo đúng các yêu cầu sau:

- Dây thuê bao không được treo vắt trên cây xanh, trên cột đèn chiếu sáng đô thị, băng qua đường, băng qua sông;

- Dây thuê bao phải kéo thẳng, bó gọn với độ cao như cấp chính và không để dự phòng trên cột. Dây thuê bao kéo dọc tuyến không vượt quá 150 (một trăm năm mươi) mét và kéo từ cột vào nhà thuê bao có độ rẻ quạt không quá 50% khoảng cách giữa 02 (hai) cột;

- Không cho phép dùng dây thuê bao để thay thế cáp kết nối giữa các hộp cáp hoặc từ hộp cáp về tủ cáp phân phối chính (hoặc trạm chính).

10. Quy định kỹ thuật đối với lắp đặt tủ cáp, hộp cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình:

a) Lắp đặt tủ cáp, hộp cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điểm 2.7.1, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT;

b) Ngoài những quy định bắt buộc tại Điểm 2.7.1, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT, việc lắp đặt tủ cáp, hộp cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình phải đảm bảo đúng các yêu cầu sau:

- Vị trí lắp đặt tủ cáp phù hợp, không cản trở giao thông đi lại và được các đơn vị quản lý cấp phép đầy đủ (vì nếu gặp các vị trí tường nhà dân không đồng ý cho lắp đặt thì bắt buộc phải đưa ra ngoài vỉa hè);

- Tại các tủ/hộp cáp, cả cáp vào/ra đều phải được luồn trong ống nhựa, đi song song thân cột, cố định chắc chắn bằng đai chống rỉ vào thân cột;

- Tủ/hộp cáp phải ghi tên chủ sở hữu theo dạng ký hiệu thống nhất của mỗi đơn vị;

- Đối với các tuyến đường thực hiện cải tạo, chỉnh trang cáp và dây thuê bao: Hộp cáp treo có kích thước không lớn hơn 0,47 (không phải bốn bảy) mét x 0,37 (không phải ba bảy) mét x 0,127 (không phải một trăm hai mươi bảy) mét (sai số mỗi chiều là: $\pm 0,05$ (không phải không năm) mét). Độ cao treo hộp cáp ở vị trí thấp nhất tính từ chân cột là 2,5 (hai phải năm) mét. Vị trí treo được đánh dấu từ số 1 (một) đến số 5 (năm) cho mỗi doanh nghiệp lần lượt là VNPT, Viettel, FPT, VTCab, SCTV. Các hộp cáp treo sát nhau theo thứ tự từ 1 (một) đến 5 (năm) trên cột cùng một hướng theo đường thẳng. Các hộp cáp của mỗi nhà mạng treo cách nhau từ 2 (hai) đến 3 (ba) khoảng cột.

- Đối với các tuyến đường ngầm hóa dây thuê bao: Hộp cáp tổng (lắp đặt sát nhà dân tại ngã giao giữa đường và đường, giữa đường và kiệt) rẽ đến các hộp cáp nhánh có kích thước không lớn hơn 0,47 (không phải bốn bảy) mét x 0,37 (không phải ba bảy) mét x 0,127 (không phải một trăm hai mươi bảy) mét (sai số mỗi chiều là: $\pm 0,05$ (không phải không năm) mét), ống kẽm để lắp đặt hộp cáp có đường kính 0,09 (không phải không chín) mét, chiều cao 1,6 (một phải sáu) mét tính từ mặt đất. Hộp cáp

nhánh lắp đặt giữa hai nhà thuê bao, kích thước không lớn hơn là 0,3 (không phải ba) mét x 0,2 (không phải hai) mét x 0,12 (không phải mười hai) mét (sai số mỗi chiều là: $\pm 0,05$ (không phải không năm) mét), ống kẽm để lắp đặt hộp cáp có đường kính 0,06 (không phải không sáu) mét, chiều cao 1,4 (một phải bốn) mét tính từ mặt đất. Ống kẽm chỉ cho phép một doanh nghiệp đầu tư để dùng chung.

11. Quy định về thu hồi, cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp

a) Thu hồi, cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp phải tuân thủ quy định kỹ thuật tại các Điều 2.8, Khoản 2, Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT;

b) Hàng năm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị đề xuất danh sách các tuyến đường/khu vực cần thu hồi, cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp trên địa bàn quản lý gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Chủ sở hữu công trình cột treo cáp viễn thông, chủ sở hữu cáp treo viễn thông phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị tiến hành kiểm tra, rà soát, cải tạo, chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp treo viễn thông tại các địa bàn.

d) Bất kỳ một bộ phận nào của hệ thống cáp bị hỏng hoặc không sử dụng và dây thuê bao treo không đúng quy định (vất trên cây xanh, treo trên cột đèn chiếu sáng đô thị, băng qua đường) phải được chủ sở hữu tháo dỡ khỏi công trình và thu hồi; đồng thời thường xuyên kiểm tra, rà soát, duy tu, bảo dưỡng công trình cột treo cáp để đảm bảo an toàn kỹ thuật;

đ) Các doanh nghiệp phối hợp thành lập đội xử lý phản ánh hiện trường cắt bỏ và làm gọn tạm thời tại các tuyến đường đang nằm trong kế hoạch ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang và các tuyến đường khác khi người dân phản ánh thông qua trang web <http://tuongtac.thuathienhue.gov.vn> hoặc ứng dụng HUE-S;

e) Sau khi hoàn thành việc cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp, doanh nghiệp phải thực hiện cập nhật CSDL về tuyến cáp, hộp cáp, dây thuê bao; kết nối CSDL khách hàng về Sở Thông tin và Truyền thông phục vụ quản lý.

Chương III

QUY ĐỊNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

Điều 6. Quy định chung về xây dựng và phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Trước khi tiến hành các quy trình thủ tục về xây dựng, chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải gửi văn bản đăng ký các vị trí, hướng tuyến đầu tư xây dựng cho Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông

chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan (Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh, UBND cấp xã) tổ chức kiểm tra thực tế sự phù hợp về quy hoạch của các vị trí, hướng tuyến dự kiến xây dựng, lắp đặt, có văn bản trả lời cho chủ đầu tư về chấp nhận hoặc không chấp nhận vị trí, hướng tuyến (*căn cứ theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt*) và gửi cho các đơn vị liên quan biết để theo dõi, quản lý. Đối với các công trình phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, Sở Thông tin và Truyền thông phải tổ chức lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (đối với công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng): thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng và các văn bản có liên quan.

3. Sau khi được cấp giấy phép xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm sao gửi 01 (một) bản giấy phép xây dựng cho Sở Xây dựng (nếu giấy phép xây dựng không do Sở Xây dựng cấp) và 01 (một) bản cho Sở Thông tin và Truyền thông trên địa bàn xây dựng công trình. Thẩm quyền cấp phép xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp Giấy phép xây dựng.

4. Đối với các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng quy định tại Khoản 5, Điều này phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công xây dựng (theo mẫu Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BXD-BTTTT ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động) cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị, Sở Xây dựng và Sở Thông tin và Truyền thông trước khi khởi công.

5. Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng gồm:

a) Các loại công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Xây dựng và Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng viễn thông thụ động;

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt các đường dây, cáp viễn thông, truyền hình được miễn giấy phép xây dựng quy định tại Khoản 2, Điều 89, Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy về định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khác thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan.

Điều 7. Quy định xây dựng và phát triển nhà trạm, cột ăng ten

Ngoài các quy định tại Điều 6, khi xây dựng nhà trạm, cột ăng ten phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Hệ thống nhà trạm, cột ăng ten được thiết kế và lắp đặt phải bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện và các quy chuẩn quốc gia và các quy định khác có liên quan.

2. Độ cao cột ăng ten được xây dựng phải đáp ứng yêu cầu an toàn hàng không theo quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam; Quyết định số 4167/QĐ-BQP ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Bộ Quốc phòng công bố thủ tục hành chính mới ban hành về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Yêu cầu khi thiết kế cột ăng ten tự đứng, cột ăng ten dây co trên các công trình xây dựng phải tiến hành khảo sát, kiểm tra bộ phận chịu lực của công trình để xác định vị trí lắp đặt cột ăng ten và lắp đặt thiết bị phụ trợ. Việc thiết kế kết cấu và thiết kế thi công cột ăng ten phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, điều kiện tự nhiên, khí hậu của khu vực lắp đặt để đảm bảo khả năng chịu lực, an toàn và ổn định công trình và cột ăng ten sau khi lắp đặt nhằm phòng chống thiên tai.

Điều 8. Quy định xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm

Ngoài các quy định tại Điều 6, khi xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm phải thực hiện một số yêu cầu sau:

1. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và lộ trình ngầm hóa cáp viễn thông do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành hoặc đề xuất của các chủ sở hữu cột treo cáp và chủ sở hữu cáp viễn thông, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì lựa chọn phương án ngầm hóa cáp viễn thông cho từng tuyến đường, lấy ý kiến thỏa thuận của các đơn vị liên quan về xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm để ngầm hóa cáp viễn thông hiện có.

2. Trước khi xây dựng, đưa vào sử dụng hạ tầng kỹ thuật ngầm các doanh nghiệp phải thiết kế công trình đảm bảo việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật ngầm cho các doanh nghiệp khác.

3. Hạn chế việc đầu tư, xây dựng hai (02) hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông trên cùng một tuyến (trừ trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đã có sẵn nhưng không đáp ứng được cho việc sử dụng chung, nhưng tối đa không quá 02 hệ thống).

Điều 9. Quy định xây dựng và phát triển hạ tầng cột treo cáp

Ngoài các quy định tại Điều 6, khi xây dựng và phát triển hạ tầng cột treo cáp chủ đầu tư không được trồng mới cột treo cáp đối với các tuyến đường đã có cột treo cáp 2 bên tuyến đường và các khu vực bắt buộc ngầm hóa cáp viễn thông. Trong trường hợp phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, phòng chống thiên tai phải xây dựng mới cột treo cáp tại những tuyến đường này thì phải có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV**SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG****Điều 10. Các quy định chung**

1. Việc xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành đồng thời bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý vận hành và bảo dưỡng.

2. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng theo quy định trên cơ sở đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia; đồng thời đảm bảo người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nhằm thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

3. Khi di dời cơ sở hạ tầng kỹ thuật để giải phóng mặt bằng theo quyết định thu hồi đất của Nhà nước, các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải chấp hành theo phương án mà chủ dự án đã thống nhất với đơn vị, doanh nghiệp cho thuê cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

4. Không lợi dụng quy định việc xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông để gây sức ép, cạnh tranh không lành mạnh, phá hoại tài sản hoặc làm gián đoạn tín hiệu thông tin của các doanh nghiệp viễn thông cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

5. Trong trường hợp doanh nghiệp viễn thông không thỏa thuận được việc dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông hoặc cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông hiện hữu không đáp ứng và không thể cải tạo, nâng cấp, mở rộng thì doanh nghiệp viễn thông muốn dùng chung báo cáo bằng văn bản đến Sở Thông tin và Truyền thông và trong vòng 7 (bảy) ngày nhận được báo cáo, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết hoặc tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phương án giải quyết phù hợp.

6. Giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

a) Giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định tại Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

b) Đối với công trình đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, các cơ quan và đơn vị được giao quản lý công trình có trách nhiệm lập phương án giá để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính.

7. Công bố thông tin

a) Các chủ sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông trên địa bàn tỉnh phải thực hiện niêm yết, công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của mình hoặc bằng hình thức thích hợp khác về cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông cho thuê hoặc dùng

chung gồm: khả năng đáp ứng, các điều kiện kỹ thuật trong quá trình vận hành, khai thác, mức giá cho thuê và báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính vào quý I hàng năm để quản lý, giám sát và hướng dẫn;

b) Nếu có những thay đổi về mức giá và các thông tin khác liên quan thì các chủ sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải cập nhật, công bố lại cho phù hợp.

8. Quy tắc ứng xử

a) Khi có nhu cầu thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông dùng chung, các đơn vị, tổ chức phải có văn bản đề nghị cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông gửi đến chủ sở hữu công trình để được xem xét, chấp thuận. Trong thời gian không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông dùng chung, đơn vị sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải có văn bản trả lời cho doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Nếu quá thời hạn nêu trên mà đơn vị sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông không có văn bản trả lời, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đề nghị các cơ quan chức năng có liên quan xem xét, giải quyết;

b) Các bên tham gia dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông khi tiến hành sửa chữa, nâng cấp, lắp đặt thiết bị liên quan phải có thông báo bằng văn bản cho các đơn vị dùng chung hạ tầng trước 07 (bảy) ngày. Trường hợp ứng cứu thông tin đột xuất thì thực hiện thông báo bằng điện thoại hoặc fax, nhưng sau đó phải có thông báo bằng văn bản cho đơn vị liên quan đang sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông;

c) Các đơn vị sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải thiết lập số điện thoại đường dây nóng, phân công cán bộ phụ trách để liên hệ phối hợp xử lý khi có sự cố, cũng như các tình huống khẩn cấp xảy ra.

Điều 11. Sử dụng chung cột treo cáp

1. Tại các khu vực được phép treo cáp viễn thông, nếu hệ thống cột treo cáp (cột treo cáp viễn thông riêng biệt, cột treo cáp của các ngành khác) còn khả năng treo thêm đường dây, cáp viễn thông thì chủ sở hữu cột phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để treo cáp viễn thông trên cơ sở bảo đảm mỹ quan, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

2. Việc sử dụng chung cột treo cáp phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật hiện hành của nhà nước đối với cột, cáp viễn thông đi nổi, trong đó có Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

3. Phối hợp tháo dỡ, di dời cột treo cáp

a) Khi cột treo cáp buộc phải tháo dỡ hoặc di dời thì đơn vị sở hữu cột phải thông báo bằng văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông, phòng Văn hóa và Thông tin trên địa bàn và các đơn vị sử dụng chung cột trước 07 (bảy) ngày làm việc để phối hợp thực hiện;

b) Đối với trường hợp cáp đang treo trên cột nhưng không xác định được chủ sở hữu thì đơn vị chủ sở hữu cột thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa và Thông tin trên địa bàn cùng phối hợp giám sát việc tháo dỡ xem như tài sản vô chủ;

c) Đối với trường hợp cáp viễn thông treo trên cột điện có nguy cơ gây mất an toàn cho cộng đồng hoặc hệ thống điện, đơn vị chủ sở hữu cột báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông và thông báo cho chủ sở hữu biết để có biện pháp khắc phục kịp thời. Sau thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo mà chủ sở hữu cáp không có biện pháp khắc phục, chủ sở hữu cột mời Sở Thông tin và Truyền thông tham gia kiểm tra, lập biên bản tháo dỡ để đảm bảo an toàn.

Điều 12. Sử dụng chung nhà trạm, cột ăng ten

1. Đối với các khu vực có cột ăng ten hiện hữu phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và đủ năng lực cho việc sử dụng chung, thì chủ sở hữu cột ăng ten phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để bảo đảm cảnh quan môi trường và mỹ quan đô thị.

2. Đối với những khu vực cho phép đầu tư xây dựng mới nhà trạm, cột ăng ten công kênh, chủ đầu tư phải tính toán thiết kế công trình có kết cấu, độ rộng nhà trạm, chiều cao cột ăng ten đảm bảo việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng để sử dụng chung với ít nhất 01 (một) doanh nghiệp khác.

3. Hạn chế việc xây dựng lắp đặt quá nhiều cột ăng ten công kênh gần nhau trong cùng khu vực và khu vực gần khu dân cư sinh sống.

Điều 13. Sử dụng chung hệ thống hạ tầng ngầm

1. Đối với các khu vực có hệ thống hạ tầng ngầm hiện hữu đáp ứng năng lực sử dụng chung, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm cho phép các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để đảm bảo mỹ quan và hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

2. Đối với các khu vực có hệ thống hạ tầng ngầm hiện hữu nhưng không đáp ứng được cho việc sử dụng chung, khi nhận được đề nghị sử dụng chung hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước, thì các bên phối hợp cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng ngầm đảm bảo nhu cầu sử dụng chung; hoặc chủ sở hữu phải có trách nhiệm đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng ngầm tạo điều kiện cho việc sử dụng chung.

3. Chủ sở hữu hệ thống hạ tầng ngầm sử dụng chung có trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành, bảo dưỡng kỹ thuật, tuân thủ tiêu chuẩn ngành, yêu cầu kỹ thuật và an toàn mạng lưới.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh;

b) Được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền ban hành văn bản chấp nhận vị trí, hướng tuyến đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn. Ngoại trừ những trường hợp phải có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch ngầm hóa và cải tạo, chỉnh trang cáp viễn thông theo hàng năm và giai đoạn trên cơ sở bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, an toàn cho người dân, mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường; Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp huyện thực hiện công tác quản lý việc ngầm hóa, cải tạo và chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông treo trên phạm vi địa bàn quản lý;

d) Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng cột ăng ten; ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông tăng cường sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; tạo điều kiện giúp đỡ và hỗ trợ lực lượng vũ trang sử dụng hạ tầng viễn thông của các doanh nghiệp bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng; Cung cấp thông tin về dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường/khu vực trên địa bàn kế hoạch triển khai thi công chi tiết đến các doanh nghiệp viễn thông để doanh nghiệp chủ động đầu tư công bề và phối hợp triển khai thi công công bề đồng bộ;

e) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về xây dựng, lắp đặt, sử dụng các công trình viễn thông; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định pháp luật;

g) Công khai CSDL các tuyến đường ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang trên Hệ thống thông tin địa lý: <https://gis.thuathienhue.gov.vn> và Kế hoạch chi tiết Danh mục các tuyến đường hoàn thành, đang triển khai ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang để người dân tham gia giám sát việc triển khai xây dựng của các doanh nghiệp;

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết các thông tin phản ánh của người dân liên quan đến việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn qua thông qua trang web <http://tuongtac.thuathienhue.gov.vn> hoặc ứng dụng HUE-S;

i) Chỉ đạo các doanh nghiệp cập nhật CSDL cơ sở hạ tầng viễn thông và kết nối chia sẻ CSDL khách hàng về Sở Thông tin và Truyền thông;

k) Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tổ chức tuyên truyền phổ biến đầy đủ nội dung Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết thực hiện.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ các quy định không còn phù hợp của tỉnh về quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý hệ thống công bề ngầm, hệ thống cáp viễn thông, cột ăng ten nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị;

c) Chỉ đạo thanh tra xây dựng các cấp thanh tra, kiểm tra, phát hiện và phối hợp xử lý vi phạm các quy định về xây dựng đối với công trình viễn thông;

d) Cung cấp thông tin liên quan về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh để Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan chuyên môn có liên quan và doanh nghiệp viễn thông biết, chủ động phối hợp quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông phù hợp, đảm bảo tuân thủ định hướng của các đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt;

đ) Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình xây dựng công cộng, khu đô thị, tòa nhà nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn) và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

e) Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo thẩm quyền được phân cấp.

3. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo các đơn vị hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh tăng cường quản lý các tuyến cột điện thuộc chủ sở hữu của đơn vị, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp viễn thông cải tạo, chỉnh trang các tuyến cáp treo viễn thông trên hệ thống cột điện bảo đảm đúng quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan; đánh giá, quy hoạch lại hệ thống cột điện tại các tuyến đường trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn việc sử dụng chung hệ thống cột điện trong phạm vi quyền hạn quản lý với giá thuê trên cơ sở giá thành, hợp tác cùng phát triển và vì lợi ích cộng đồng để treo đường dây, cáp điện lực và viễn thông đối với những khu vực chưa thể ngầm hóa và không thể bố trí thêm cột tại cùng vị trí;

b) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình điện lực và hạ tầng cụm công nghiệp;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi mạng cáp viễn thông vi phạm an toàn lưới điện.

4. Sở Giao thông Vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng quy hoạch phát triển giao thông vận tải; giải quyết đề nghị của các đơn vị có nhu cầu sử dụng một phần hành lang an toàn đường bộ phải chấp hành Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ;

b) Cung cấp thông tin về dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông trên địa bàn quản lý cho Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp viễn thông biết, để Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp chủ động đầu tư công bề và phối hợp triển khai thi công công bề đồng bộ;

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, xử lý các doanh nghiệp viễn thông trong quá trình thi công công trình trong phạm vi quỹ đất dành cho xây dựng công trình giao thông đảm bảo an toàn công trình và an toàn giao thông;

d) Hướng dẫn doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình giao thông;

đ) Cấp phép thi công các công trình cống, bể ngầm; tuyến cột treo cáp; tuyến cáp ngầm, cáp treo viễn thông trong phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đường bộ.

5. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh; thẩm định giá thuê trên cơ sở phương án giá thuê do chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quản lý công trình lập;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hiệp thương giá theo thẩm quyền; kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định hiện hành;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hằng năm để thực hiện xử lý ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang cáp và dây thuê bao trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông sử dụng chung và phối hợp tham gia chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Cung cấp thông tin về dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng, khu đô thị, tuyến đường giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn quản lý cho Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp viễn thông biết, để Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp chủ động đầu tư công bố và phối hợp triển khai thi công công bố đồng bộ;

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức giao đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông trên địa bàn tỉnh.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy mạnh công tác đảm bảo an toàn, an ninh trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các hành vi phá hoại, cố tình cản trở việc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông;

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

9. Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh

a) Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn quản lý;

b) Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với hạ tầng kỹ thuật trong khu kinh tế công nghiệp;

c) Cung cấp thông tin về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng, khu đô thị, tuyến đường giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn quản lý cho Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp viễn thông biết, để Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp chủ động đầu tư công bề và phối hợp triển khai thi công công bề đồng bộ; hướng dẫn các đơn vị có cấp viễn thông treo xây dựng kế hoạch hạ ngầm phù hợp, đồng bộ với tiến độ thi công;

d) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành các quy định chuyên ngành viễn thông đối với việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn quản lý;

đ) Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo thẩm quyền được phân cấp.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

a) Phối hợp với Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan hỗ trợ và tạo điều kiện về thủ tục đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc chỉnh trang, hạ ngầm, xây dựng, lắp đặt các công trình viễn thông trên địa bàn;

b) Chỉ đạo hệ thống đài truyền thanh cơ sở tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định về quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo thẩm quyền được phân cấp;

d) Cung cấp thông tin về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng, khu đô thị, tuyến đường giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn quản lý cho Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp viễn thông biết, để Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp chủ động đầu tư công bề và phối hợp triển khai thi công công bề đồng bộ; hướng dẫn các đơn vị có cấp viễn thông treo xây dựng kế hoạch hạ ngầm phù hợp, đồng bộ với tiến độ thi công;

đ) Hàng năm, chủ trì đề xuất danh sách các tuyến đường ngầm hóa, cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông trên phạm vi địa bàn quản lý gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch;

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thi công mới công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

11. Các doanh nghiệp viễn thông và truyền hình cáp

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương tiếp nhận thông tin về quy hoạch, dự án, kế hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, tuyến đường giao thông, tòa nhà có nhiều chủ sử dụng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác để tiến hành đồng thời kế hoạch xây dựng, lắp đặt các công trình viễn thông của doanh nghiệp mình tại địa phương. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, đặc biệt là công trình mạng ngoại vi;

b) Thực hiện ngầm hóa, phát triển mới, cải tạo, chỉnh trang cáp viễn thông, dây thuê bao phải tuân thủ theo Quy định này và các văn bản khác có liên quan;

c) Phải thông báo Sở Thông tin và Truyền thông hướng tuyến cáp phát triển mới trước khi triển khai; có trách nhiệm đóng góp kinh phí để cải tạo, chỉnh trang cáp viễn thông, dây thuê bao theo quy định;

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông. Có trách nhiệm thu hồi, xử lý các cáp ngoại vi viễn thông và thiết bị phụ trợ đã hỏng, không sử dụng;

đ) Báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế nơi trực tiếp quản lý địa bàn. Chấp hành nghiêm chỉnh việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

e) Tham gia xây dựng và dùng chung hạ tầng kỹ thuật đi ngầm cáp viễn thông; Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm tiếp tục phổ cập dịch vụ viễn thông, nâng cao mật độ thuê bao điện thoại và Internet;

g) Tăng cường công tác quản lý các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm định công trình, quy hoạch, đầu tư và xây dựng cơ bản;

h) Giải quyết các thông tin phản ánh của người dân liên quan đến hạ tầng viễn thông trên địa bàn qua thông qua trang web <http://tuongtac.thuathienhue.gov.vn> hoặc ứng dụng HUE-S;

i) Cập nhật CSDL cơ sở hạ tầng viễn thông và kết nối chia sẻ CSDL khách hàng về Sở Thông tin và Truyền thông.

12. Đơn vị chủ sở hữu cột treo cáp

a) Giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống cáp viễn thông treo trên cột; Có trách nhiệm lập hồ sơ quản lý các tuyến cột treo cáp viễn thông bao gồm: Đơn vị thuê cột; chủng loại và số lượng cáp treo trên cột; điểm đầu - điểm cuối của cáp viễn thông; cập nhật các thông tin báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông; hợp đồng cho các đơn vị treo cáp viễn thông (trừ dây thuê bao) khi có phê duyệt hướng tuyến của Sở Thông tin và Truyền thông;

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị sở hữu cáp viễn thông xây dựng, triển khai kế hoạch cải tạo, chỉnh trang cáp viễn thông treo trên cột điện báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông, các Sở ban ngành có liên quan, chính quyền địa phương theo dõi, hỗ trợ;

c) Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng công trình cột treo cáp viễn thông và các cấu trúc giá đỡ khác; tính toán khả năng chịu lực và tải trọng an toàn của cột treo cáp trước khi tiến hành các thủ tục cho thuê treo cáp viễn thông;

d) Chủ trì, xử lý tháo dỡ cáp viễn thông treo trên cột không đúng theo quy định; đề xuất xử lý những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý cáp viễn thông, dây thuê bao treo trên cột báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông;

13. Các đơn vị hạ tầng kỹ thuật khác (chiều sáng công cộng, tín hiệu giao thông, cấp thoát nước, nước sạch)

Tạo mọi điều kiện, hỗ trợ hướng dẫn các thủ tục, quy trình cần thiết để chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý của dự án hạ tầng cáp viễn thông, phối hợp thi công đồng bộ, tránh gây lãng phí.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Xử lý vi phạm

1. Thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Giao thông, Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo chức năng quản lý Nhà nước và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức và cá nhân là chủ đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác quản lý cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 15/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Điều 16. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xem xét, điều chỉnh Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2020/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 970/TTr-SCT ngày 19 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Khoản 1 và khoản 3 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Tổ hợp tác: Các Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.”

2. Khoản 4 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“4. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công hàng năm được phân thành 03 nội dung:

a) Chi phí cho hoạt động thường xuyên của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo định biên được giao và định mức quy định hiện hành cho các đơn vị sự nghiệp của tỉnh.

b) Chi cho hoạt động khuyến công được quy định cụ thể tại Chương II của Quy định này.

c) Kinh phí xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thuê chuyên gia, lao động và các khoản chi khác”.

3. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và kế hoạch khuyến công địa phương, Sở Công Thương tổng hợp kinh phí khuyến công địa phương vào dự toán ngân sách Nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Căn cứ vào dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương theo quy định. Kinh phí khuyến công đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết bị hủy bỏ, trừ trường hợp chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán hoặc các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán.”

4. Điểm a, điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, xử lý môi trường: Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

Các nội dung chi phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật được hỗ trợ bao gồm: Xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất.

c) Chi hỗ trợ các cơ sở ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% giá trị máy móc thiết bị nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

đ) Chi hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp điển hình xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững: Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Các nội dung chi được hỗ trợ bao gồm: Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững, xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn."

5. Điểm a, điểm c và điểm d khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện/thị xã, tỉnh.

Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, thị xã, cấp tỉnh. Mức chi tối đa 50 triệu đồng đối với cấp huyện, thị xã; 120 triệu đồng đối với cấp tỉnh.

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt bình chọn cấp huyện, thị xã được thưởng không quá 1.000.000 đồng/sản phẩm; đạt bình chọn cấp tỉnh được thưởng không quá 2.000.000 đồng/sản phẩm. Các giải thưởng khác do Hội đồng bình chọn các cấp quyết định.

c) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn và ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng (tối đa 2 gian tiêu chuẩn/cơ sở, không quá 2 lần/năm). Các nghệ nhân cấp tỉnh, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân được hỗ trợ 100% chi phí thuê 01 gian hàng tiêu chuẩn để trưng bày các sản phẩm do chính các nghệ nhân này làm ra tại các hội chợ triển lãm trong nước (không quá 01 lần/năm/nghe nhân).

d) Chi hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức gian hàng giới thiệu tiềm năng, thế mạnh; sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thủ công truyền thống của tỉnh tại các hội chợ, triển lãm trong nước do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về công thương được quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 2 Quy định này thực hiện. Với các nội dung: Khảo sát tổ chức Hội chợ; thuê diện tích, thiết kế và trang trí gian hàng; vận chuyển hàng hoá; bảo vệ, hướng dẫn và giới thiệu tại gian hàng; tổ chức hội thảo quảng cáo sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của địa phương; chi phí đi lại, thuê chỗ ở, phụ cấp công tác phí của cán bộ tham gia hội chợ; tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh; và các chi phí liên quan khác."

6. Khoản 7 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Chi tổ chức các hội thi sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công truyền thống, hội thi tay nghề, trình diễn nghề, Hội thi hàng thủ công mỹ nghệ, Hội thi hàng lưu niệm và quà tặng,...Mức giải thưởng tối đa: Giải nhất: 20.000.000 đồng; Giải nhì: 15.000.000 đồng; Giải ba: 10.000.000 đồng; Giải khuyến khích: 5.000.000 đồng. Hỗ trợ các đối tượng tham gia dự thi chi phí thiết kế, sản xuất sản phẩm tối đa 500.000 đồng/sản phẩm, mẫu thiết kế; mức chi khác trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.”

7. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Phân cấp phê duyệt

1. Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt các đề án khuyến công có kinh phí khuyến công hỗ trợ trên 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Công Thương và Sở Tài chính.

2. Giám đốc Sở Công Thương xem xét thẩm định và phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công đến 200 triệu đồng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.”

8. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Phê duyệt kế hoạch và quản lý kinh phí khuyến công

1. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các địa phương, đơn vị và dự toán ngân sách được giao hàng năm; Sở Công Thương xem xét, phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc tạm ứng, thanh lý và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo các quy định tại Chương III Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.”

9. Bổ sung nội dung vào khoản 1 Điều 10 như sau:

“Sở Công Thương xây dựng phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện, tổ chức quản lý kinh phí hoạt động khuyến công theo quy định này và các chế độ tài chính hiện hành.”

10. Khoản 2 và khoản 5 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Sở Tài chính:

a) Thẩm tra kế hoạch vốn khuyến công hàng năm do Sở Công Thương lập để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Bố trí nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, chuyển nguồn vốn cho Sở Công Thương để quản lý và sử dụng theo quy định; thực hiện quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế: Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình khảo sát, lập kế hoạch khuyến công hàng năm của địa phương, gửi Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 10 của năm trước; phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương để tổ chức triển khai tốt chương trình khuyến công trên địa bàn;

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế căn cứ các quy định này để triển khai các kế hoạch khuyến công cấp huyện tại địa phương.”

11. Khoản 7 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Các đối tượng tại Điều 2 Quy chế này khi có nhu cầu hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công phải lập đề án kèm theo các hồ sơ và nộp đúng thời gian quy định; có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của đề án và các nội dung liên quan.

Những tổ chức, cá nhân vi phạm, có hành vi gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí khuyến công thì phải hoàn trả và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật. Các đối tượng đã được hỗ trợ kinh phí khuyến công năm trước sẽ chưa được xem xét hỗ trợ trong năm tiếp theo nếu chưa phát huy hết hiệu quả của đề án đã thực hiện.”

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bãi bỏ quy định “Giám đốc Trung tâm Khuyến công tỉnh xem xét và phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công đến 20 triệu đồng và báo cáo Sở Công Thương” tại khoản 3 Điều 8.

2. Bãi bỏ quy định “Trung tâm Khuyến công - Sở Công Thương: Tham mưu Sở Công Thương xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện khi được phê duyệt, tổ chức quản lý kinh phí hoạt động khuyến công theo Quy định này và các chế độ tài chính hiện hành.” tại khoản 6 Điều 10.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Giao trách nhiệm Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
2. Các đề án khuyến công đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo nội dung chi và mức chi quy định tại thời điểm đề án được phê duyệt./.

T
M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1422/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ
Chủ tịch UBND huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 03/TTr-TT.HĐND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Phú Vang về việc phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang khóa VI, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông La Phúc Thành, do chuyên công tác và đảm nhiệm chức vụ mới.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang và ông La Phúc Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1423/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê chuẩn kết quả bầu bổ sung chức vụ
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Thông báo số 587-TB/TU ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nhân sự Phó Bí thư Huyện ủy nhiệm kỳ 2015 - 2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Xét Tờ trình số 04/TTr-TT.HĐND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Phú Vang về việc đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang khóa VI, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả bầu bổ sung ông Trần Thanh Long, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang và ông Trần Thanh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn;

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.